

Số : 1027 /XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý III năm 2020 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình số liệu kết quả kinh doanh Quý III năm 2020.

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 20/10/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Đính kèm:

- BCTC quý 3 và giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, TK.



Lê Thị Ánh Đào

Số: 1028 /XMHV- TCKT
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
Quý 3 năm 2020

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh quý 3 năm 2020 như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 3/2020	Quý 3/2019	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	161.259.338.238	265.385.027.179	60,76
2	Tổng chi phí	160.237.323.789	259.930.110.170	61,65
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.022.014.449	5.454.917.009	18,74
4	Lợi nhuận sau thuế	798.749.548	4.354.090.673	18,34

Do tác động của dịch bệnh Covid-19 bùng phát lần hai và tâm dịch tại thành phố Đà Nẵng cùng với thiên tai bão, lũ tại miền trung đã làm cho sản lượng tiêu thụ xi măng trong quý 3 năm 2020 của Công ty giảm, thực hiện chỉ bằng 63,81% so với cùng kỳ năm 2019. Sản lượng giảm nên định phí trên tấn xi măng tăng làm ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặc dù Công ty đã cân đối dòng tiền, chủ động trả nợ vay dài hạn cho ngân hàng để giảm chi phí tài chính (giảm 4,5 tỷ đồng so với cùng kỳ), đồng thời tăng cường tiết kiệm; hợp lý hóa trong sản xuất để giảm chi phí biến đổi, tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng để phần nào bù đắp việc tăng chi phí cố định do sản lượng giảm. Tuy nhiên, trước tình hình khó khăn trên đã làm cho kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý 3/2020 Công ty thực hiện đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, doanh thu đạt 161 tỷ đồng, bằng 60,76% so với thực hiện quý 3/2019. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế quý 3/2020 của Công ty đạt lần lượt 1,022 tỷ đồng và 0,798 tỷ đồng, tương ứng với 18,74% và 18,34% so với cùng kỳ năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website;
- Lưu.





TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2020
(CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/07/2020 ĐẾN 30/09/2020)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

mail: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16

1/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.812.472.686	158.749.470.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.760.903.733	20.710.148.811
1. Tiền	111		3.760.903.733	20.710.148.811
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.054.711.997	23.694.623.972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	30.928.541.016	27.469.351.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.527.694.655	1.713.700.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.621.531.022	5.534.626.564
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.023.054.696)	(11.023.054.696)
III. Hàng tồn kho	140		103.332.330.581	106.576.795.312
1. Hàng tồn kho	141	V.04	103.332.330.581	106.576.795.312
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.664.526.375	7.767.902.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	5.145.436.520	3.007.356.971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.459.585.144	4.576.609.941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59.504.711	183.935.558
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		663.204.749.507	703.735.248.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	383.511.475	312.209.699
1. Phải thu dài hạn khác	216		383.511.475	312.209.699
II. Tài sản cố định	220		608.797.290.067	610.204.564.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	604.788.715.707	606.061.028.292
- Nguyên giá	222		1.222.483.096.477	1.185.711.506.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(617.694.380.770)	(579.650.478.473)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.008.574.360	4.143.536.632
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.515.139.058)	(1.380.176.786)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			14.310.900.820	50.854.682.353
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	14.310.900.820	50.854.682.353
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.713.047.145	42.363.791.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	39.713.047.145	42.363.791.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		807.017.222.193	862.484.718.591

HAI VAN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		368.283.505.095	426.770.894.906
I. Nợ ngắn hạn	310		333.299.193.936	269.061.885.523
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	93.578.584.359	129.639.789.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.377.644.101	10.100.637.607
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.794.300.378	2.744.278.258
4. Phải trả người lao động	314		21.945.889.201	17.561.835.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8.996.924.304	5.250.532.735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.901.652.891	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.129.034.120	616.477.859
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	102.102.422.316	101.686.481.774
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		80.117.121	180.117.121
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.392.625.145	1.281.735.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		34.984.311.159	157.709.009.383
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	34.650.000.000	157.400.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		334.311.159	309.009.383
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.733.717.098	435.713.823.685
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	438.733.717.098	435.713.823.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.404.254.732	5.384.361.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.384.361.319	305.741.420
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.019.893.413	5.078.619.899
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		807.017.222.193	862.484.718.591

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối Quý 3	
			Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162.281.280.356	265.237.736.417	521.645.179.948	685.272.446.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.028.785.038	547.805.328	2.076.847.042	7.982.627.331
hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		161.252.495.318	264.689.931.089	519.568.332.906	677.289.818.783
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	150.516.577.641	241.653.900.776	479.419.576.841	618.133.410.101
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		10.735.917.677	23.036.030.313	40.148.756.065	59.156.408.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.630.193	6.332.163	15.506.654	13.634.236
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.904.118.200	6.492.657.637	12.335.357.059	20.589.733.962
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.904.115.109	6.492.645.051	12.335.330.124	20.589.721.376
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	245.554.693	3.256.875.907	961.256.882	12.040.222.042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.536.763.197	8.519.461.174	21.715.238.001	21.153.746.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.053.111.780	4.773.367.758	5.152.410.777	5.386.340.158
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.212.727	688.763.927	39.188.180	739.528.212
12. Chi phí khác	32	VI.7	34.310.058	7.214.676	97.385.944	49.480.346
13. Lợi nhuận khác	40		(31.097.331)	681.549.251	(58.197.764)	690.047.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.022.014.449	5.454.917.009	5.094.213.013	6.076.388.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	223.264.901	1.100.826.336	1.074.319.600	1.250.129.912
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		798.749.548	4.354.090.673	4.019.893.413	4.826.258.112
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		19	105	97	116

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	30/09/2020 VNĐ	30/09/2019 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.094.213.013	6.076.388.024
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	38.178.864.569	35.258.462.384
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.935	(85)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.506.654)	(13.634.151)
- Chi phí lãi vay	06	12.335.330.124	20.589.721.376
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.592.927.987	61.910.937.548
- Tăng Các khoản phải thu	09	(4.235.657.178)	3.376.779.270
- Giảm hàng tồn kho	10	3.244.464.731	(634.147.225)
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.883.112.314	(270.268.774)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	512.664.356	(7.383.350.051)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.751.705.125)	(19.776.780.573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(324.100.424)	(2.446.440.790)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(713.900.000)	(375.603.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	116.207.806.661	34.401.125.769
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.830.510.000)	(2.470.360.532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	298.238.671
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.506.654	13.634.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.815.003.346)	(2.158.487.710)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	417.195.922.090	424.740.161.829
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(539.529.981.548)	(476.149.953.845)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.962.000)	(228.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(122.342.021.458)	(51.410.020.016)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.949.218.143)	(19.167.381.957)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.710.148.811	26.724.721.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(26.935)	85
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.760.903.733	7.557.339.397

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 7 ngày 08/5/2018 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ : Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc , Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/04/2020 đến 30/6/2020.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản

- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo Kết quả

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

01. Tiền:

	30/09/2020	01/01/2020
1 Tiền mặt tại quỹ	861.870.322	268.468.541
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.899.033.411	18.841.680.270
3 Tiền đang chuyển	-	1.600.000.000
	3.760.903.733	20.710.148.811

02. Phải thu khách hàng:

	30/09/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng	13.056.194.996	12.777.448.481
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty CP Tiếp vận Việt Tiến	-	2.482.091.510
- Công ty TNHH XNK máy móc thiết bị Trường Giang	836.301.450	-
- Công ty TNHH Thương mại Tâm tú	1.536.685.105	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.969.431.664	4.581.580.194
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	17.872.346.020	14.691.903.008
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	17.732.448.470	14.552.005.458
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	139.897.550	139.897.550
	30.928.541.016	27.469.351.489
	-	-
Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	6.662.351.107	6.662.351.107
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	6.662.351.107	6.662.351.107

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Cho mượn clinker, thạch cao	-	-
- Phải thu bảo hiểm bồi thường	638.528.564	638.528.564
- Ký quỹ hoàn nguyên môi trường	588.748.039	588.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	294.510.750	197.562.259
- Phải thu khác	89.804.362	99.848.395
	5.621.531.022	5.534.626.564
Phải thu dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	383.511.475	312.209.699
	383.511.475	312.209.699
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	319.264.282	319.264.282
	4.329.203.589	4.329.203.589

04. Hàng tồn kho:

	30/09/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu, Vật tư	26.472.059.334	21.282.165.852
- Vật tư, phụ tùng thay thế	16.162.794.314	21.045.999.010
- Công cụ dụng cụ	395.459.249	435.568.356
- Sản phẩm dở dang	60.051.656.205	63.568.678.624
- Thành phẩm	250.361.479	244.383.470
	103.332.330.581	106.576.795.312
	-	-

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/09/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sét, mỏ cát kết trùng bèn	3.181.495.289	3.181.495.289
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn	-	36.076.272.085
Tài sản dở dang dài hạn khác	796.993.635	1.264.503.083
	14.310.900.820	50.854.682.353

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	498.895.026.080	660.098.523.773	22.314.459.144	4.403.497.768	1.185.711.506.765
Tăng trong kỳ	14.853.582.405	21.918.007.307	-	-	36.771.589.712
- Mua sắm mới (*)	14.853.582.405	21.918.007.307	-	-	36.771.589.712
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tặng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	513.748.608.485	682.016.531.080	22.314.459.144	4.403.497.768	1.222.483.096.477
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	23.362.978.688	174.940.915.347	11.511.704.252	3.609.678.677	213.425.276.964
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	263.134.983.447	277.981.880.494	770.930.299	-	541.887.794.240
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	201.303.359.365	356.849.947.325	17.506.270.519	3.990.901.264	579.650.478.473
Tăng trong kỳ	14.675.556.820	22.278.645.593	1.025.121.806	64.578.078	38.043.902.297
- Trích vào chi phí	14.675.556.820	22.278.645.593	1.025.121.806	64.578.078	38.043.902.297
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đã HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	215.978.916.185	379.128.592.918	18.531.392.325	4.055.479.342	617.694.380.770
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	297.591.666.715	303.248.576.448	4.808.188.625	412.596.504	606.061.028.292
Số dư tại 30/09/2020	297.769.692.300	302.887.938.162	3.783.066.819	348.018.426	604.788.715.707

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2020	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Gía trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2020	1.254.954.156	125.222.630	1.380.176.786
Trích vào chi phí trong kỳ	134.962.272	-	134.962.272
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	1.389.916.428	125.222.630	1.515.139.058
Gía trị còn lại			
Số dư tại 30/09/2020	4.008.574.360	-	4.008.574.360
Tài sản thế chấp NH	4.008.574.360	-	4.008.574.360

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	30/09/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	5.145.436.520	3.007.356.971
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	2.900.000.004	2.325.000.004
2 Chi phí sửa chữa lớn	-	-
3 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	1.085.398.598	426.533.967
5 Khác	1.160.037.918	255.823.000
Dài hạn	39.713.047.145	42.363.791.050
1 Chi phí sửa chữa lớn	3.430.715.187	4.014.721.780
2 Tiền thuê đất trả trước	3.415.230.424	3.510.984.547
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	27.190.231.759	27.731.630.179
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	5.597.287.641	7.106.454.544
5 Khác	79.582.134	-
	44.858.483.665	45.371.148.021

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2020				01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	97.102.422.316	97.102.422.316	417.195.922.090	416.779.981.548	96.686.481.774	96.686.481.774
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	57.102.422.316	57.102.422.316	417.195.922.090	416.779.981.548	56.686.481.774	56.686.481.774
Tổng C.ty CN xi măng VN	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	34.650.000.000	34.650.000.000	-	122.750.000.000	157.400.000.000	157.400.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	34.650.000.000	34.650.000.000	-	122.750.000.000	157.400.000.000	157.400.000.000
	136.752.422.316	136.752.422.316	420.945.922.090	543.279.981.548	259.086.481.774	259.086.481.774

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	80.507.409.415	80.507.409.415	101.778.846.924	101.778.846.924
Công ty Cổ phần Lilama 18	13.357.337.164	13.357.337.164	21.857.337.164	21.857.337.164
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	19.405.869.371	19.405.869.371	22.379.902.871	22.379.902.871
Công ty Cp than khoáng sản Long Thành	7.786.324.013	7.786.324.013	8.638.581.362	8.638.581.362
Cty CP VT Hùng Đạt	6.380.963.750	6.380.963.750	10.045.407.340	10.045.407.340
Phải trả các đối tượng khác	33.576.915.117	33.576.915.117	38.857.618.187	38.857.618.187
Phải trả người bán là các bên liên quan:	13.071.174.944	13.071.174.944	27.860.942.794	27.860.942.794
Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	2.928.442.233	2.928.442.233	2.622.874.285	2.622.874.285
Cty CP Vicem Vật Liệu XD Đà Nẵng	2.241.491.000	2.241.491.000	2.528.568.000	2.528.568.000
Công ty CP Vicem TC xi măng	3.380.274.600	3.380.274.600	10.387.082.611	10.387.082.611
CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch	1.779.463.004	1.779.463.004	4.778.480.080	4.778.480.080
Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	1.239.407.600	1.239.407.600	5.082.221.700	5.082.221.700
Cty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	-	-	-	-
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.404.779.684	1.404.779.684	2.364.399.295	2.364.399.295
Tổng cộng	93.578.584.359	93.578.584.359	129.639.789.718	129.639.789.718

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2020
	a) Phải nộp			
1 Thuế GTGT	2.177.769.165	8.251.776.858	7.746.962.534	2.682.583.489
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	949.888.753	324.100.424	625.788.329
3 Thuế thu nhập cá nhân	-	71.410.868	71.410.868	-
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	728.716.025	20.342.670	708.373.355
5 Thuế tài nguyên	376.552.893	3.637.684.867	3.549.217.521	465.020.239
6 Phí môi trường	189.956.200	1.853.132.801	1.810.907.535	232.181.466
5 Các khoản khác	-	1.894.721.147	814.367.647	1.080.353.500
Cộng	2.744.278.258	17.387.331.319	14.337.309.199	5.794.300.378

b) Phải thu	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2020
1 Thuế GTGT	4.576.609.941	2.112.083.192	995.058.395	3.459.585.144
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711
3 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.430.847	124.430.847	-	-
Cộng	4.760.545.499	2.236.514.039	995.058.395	3.519.089.855

12. Chi phí phải trả:	30/09/2020	01/01/2020
1 Lãi vay phải trả	3.063.868.341	2.480.243.342
2 Tiền điện phải trả	762.006.737	1.723.972.649
3 Tiền thuê đất, thuê đất	337.405.622	-
4 Chi phí kiểm toán	550.000.000	330.000.000
7 Chi phí sửa chữa	3.404.619.749	-
8 Các khoản khác	879.023.855	716.316.744
Cộng	8.996.924.304	5.250.532.735

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2020	01/01/2020
1 Kinh phí công đoàn	438.525.913	140.677.185
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	268.627.075	4.762.880
3 Cổ tức	352.377.248	360.339.248
4 Quỹ đền ơn	28.965.414	30.165.414
5 Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.538.470	80.533.132
Cộng	1.129.034.120	616.477.859

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	10.610.791.420	440.940.253.786
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					5.078.619.899	5.078.619.899
Giảm trong kỳ					10.305.050.000	10.305.050.000
Phân phối lợi nhuận					10.305.050.000	10.305.050.000
Số dư 31/12/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	5.384.361.319	435.713.823.685
Số dư 01/01/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	5.384.361.319	435.713.823.685
Tăng trong kỳ					4.019.893.413	4.019.893.413
Lãi trong năm					4.019.893.413	4.019.893.413
Giảm trong kỳ					1.000.000.000	1.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư 30/09/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	8.404.254.732	438.733.717.098

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/03/2020 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	Cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	Cổ phiếu
	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/09/2020	01/01/2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.384.361.319	5.384.361.319
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.019.893.413	-
Phân phối lợi nhuận	1.000.000.000	-
- Trả cổ tức	-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000.000	-
Lợi nhuận chưa phân phối	8.404.254.732	5.384.361.319



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Doanh thu bán xi măng	22.257.583.199	17.627.974.056	53.244.547.164	231.726.646.088
- Doanh thu bán clinker	35.363.528.552	68.518.372.293	96.920.238.712	181.685.778.035
- Doanh thu gia công xi măng	101.135.046.300	178.479.499.600	363.221.689.360	270.018.528.400
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	-	-	379.029.269
- Doanh thu khác	3.525.122.305	611.890.468	8.258.704.712	1.462.464.322
	162.281.280.356	265.237.736.417	521.645.179.948	685.272.446.114

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Xi măng tiêu thụ	1.028.785.038	547.805.328	2.028.772.724	7.982.627.331
- Clinker	-	-	48.074.318	-
	1.028.785.038	547.805.328	2.076.847.042	7.982.627.331

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Doanh thu bán xi măng	21.228.798.161	17.080.168.728	51.215.774.440	223.744.018.757
- Doanh thu bán clinker	35.363.528.552	68.518.372.293	96.872.164.394	181.685.778.035
- Doanh thu gia công xi măng	101.135.046.300	178.479.499.600	363.221.689.360	270.018.528.400
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	-	-	379.029.269
- Doanh thu khác	3.525.122.305	611.890.468	8.258.704.712	1.462.464.322
	161.252.495.318	264.689.931.089	519.568.332.906	677.289.818.783

* Doanh thu với các bên liên quan:

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	16.120.407.700	17.748.995.747	46.867.147.100	46.685.238.134
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	-	-	-	18.098.940.054
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	-	15.410.792.637	-	18.033.244.000
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	101.308.842.491	178.838.466.220	363.558.904.213	270.018.528.400

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Giá vốn xi măng	20.496.360.801	16.765.798.450	50.865.910.244	199.335.537.951
- Giá vốn clinker	40.785.469.777	74.755.983.389	112.315.793.728	191.665.202.864
- Giá vốn gia công xi măng	86.323.054.496	149.451.041.537	312.708.191.583	225.701.061.161
- Giá vốn bán đá XD	-	-	-	440.469.475
- Giá vốn hoạt động khác	2.911.692.567	681.077.400	3.529.681.286	991.138.650
	150.516.577.641	241.653.900.776	479.419.576.841	618.133.410.101

Lợi nhuận gộp

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
	10.735.917.677	23.036.030.313	40.148.756.065	59.156.408.682

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.630.193	6.332.163	15.482.047	13.628.807
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	24.607	5.429
	3.630.193	6.332.163	15.506.654	13.634.236

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.055.025.109	1.790.167.274	3.817.604.293	5.997.332.216
- Lãi vay trung, dài hạn	849.090.000	4.702.477.777	8.517.725.831	14.592.389.160
- Chênh lệch tỷ giá	3.091	12.586	26.935	12.586
	1.904.118.200	6.492.657.637	12.335.357.059	20.589.733.962

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
6. Thu nhập khác				
- Tiền giải tòa đền bù		-	5.123.940	-
- Lãi thanh lý tài sản		298.238.671	16.740.000	298.238.671
- Thu nhập khác	3.212.727	390.525.256	17.324.240	441.289.541
	3.212.727	688.763.927	39.188.180	739.528.212
	-	-	-	-
7. Chi phí khác				
1 Nộp ngân sách nhà nước	34.310.058	7.214.676	97.384.989	7.214.676
2 Chi phí khác		-	955	42.265.670
	34.310.058	7.214.676	97.385.944	49.480.346
	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng				
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	103.265.755	2.679.215.506	546.186.060	5.808.775.686
- Phí tư vấn bán hàng, nhãn hiệu	90.172.257	200.930.936	229.066.779	958.795.076
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.453.681	51.453.681	154.361.043	154.361.043
- Chi phí quảng cáo		-	-	1.389.467.291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.000	11.477.927	8.540.000	2.719.283.559
- Chi phí khác	123.000	313.797.857	23.103.000	1.009.539.387
Cộng	245.554.693	3.256.875.907	961.256.882	12.040.222.042
	-	-	-	-
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	4.989.647.315	6.228.126.601	14.575.301.977	12.498.012.762
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	90.172.257	200.930.936	229.066.779	855.537.491
- Chi phí khấu hao TSCĐ	129.352.631	132.946.599	395.245.832	450.167.517
- Thuế, phí và lệ phí	650.313.979	211.317.545	1.400.272.827	964.247.759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	681.201.949	634.724.064	1.562.834.253	1.722.416.239
- Chi phí bằng tiền khác	996.075.066	1.111.415.429	3.552.516.333	4.663.364.988
Cộng	7.536.763.197	8.519.461.174	21.715.238.001	21.153.746.756
	-	-	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:				
	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	124.072.156.110	144.239.798.602	331.331.042.232	441.205.064.130
- Chi phí nhân công	17.980.811.910	22.929.074.157	56.234.234.426	51.711.606.098
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.707.010.521	11.714.314.818	38.178.864.569	35.258.462.384
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	26.571.799.847	54.820.999.009	91.322.892.970	98.959.010.243
- Chi phí bằng tiền khác	1.750.646.753	1.414.999.910	6.632.306.506	5.882.184.683
	183.082.425.141	235.119.186.496	523.699.340.703	633.016.327.538
	-	-	-	-
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:				
	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.022.014.449	5.454.917.009	5.094.213.013	6.076.388.024
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	94.310.058	49.214.673	277.384.989	174.261.536
Điều chỉnh tăng	94.310.058	49.214.673	277.384.989	174.261.536
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	60.000.000	42.000.000	180.000.000	126.000.000
+ Khấu hao TSCĐ không hoạt động			-	-
+ Chi phí khác	34.310.058	7.214.673	97.384.989	48.261.536
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.116.324.507	5.504.131.682	5.371.598.002	6.250.649.560
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	223.264.901	1.100.826.336	1.074.319.600	1.250.129.912
Lợi nhuận sau thuế TNDN	798.749.548	4.354.090.673	4.019.893.413	4.826.258.112

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2020 VND	Quý 3 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	798.749.548	4.354.090.674	4.019.893.413	4.826.258.112
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	798.749.548	4.354.090.674	4.019.893.413	4.826.258.112
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	19	105	97	116

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý III năm 2020, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)
 Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH
 MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan

- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
 - Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
 - Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
 - Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 - Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
 - Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
 - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 - Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng
 Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
 - Phí tư vấn

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Nội dung giao dịch	9 Tháng đầu năm 2020	9 Tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Mua hàng	4.130.559.544	11.701.955.042
Bán hàng	46.867.147.100	46.685.238.134
Mua hàng	69.500.000	
Mua hàng		2.425.637.273
Mua hàng	1.849.150.000	11.315.248.000
Bán hàng		18.098.940.054
Mua hàng	2.035.825.093	11.973.681.955
Bán hàng		18.033.244.000
Mua hàng	2.289.834.273	145.002.182
Bán hàng	363.558.904.213	270.018.528.400
Mua hàng	36.709.445	
Mua hàng	227.789.044	1.532.595.482
	1.584.000.000	1.601.409.743
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
	87.470.084.555	7.076.489.738

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý

1 Khu vực Đà Nẵng
 2 Khu vực Quảng Bình

9 Tháng đầu năm 2020		9 Tháng đầu năm 2019	
Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
401.635.179.896	346.368.765.652	472.455.030.326	402.587.388.632
117.933.153.010	133.050.811.189	204.834.788.457	215.546.021.469
519.568.332.906	479.419.576.841	677.289.818.783	618.133.410.101

3. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
 Các khoản phải thu
 Các khoản đầu tư tài chính

Cộng

Nợ phải trả tài chính

Các khoản phải trả
 Chi phí phải trả
 Các khoản vay

Cộng

Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
30/09/2020 VND	01/01/2020 VND	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
3.760.903.733	20.710.148.811	3.760.903.733	20.710.148.811
36.550.072.038	33.003.978.053	25.527.017.342	21.980.923.357
40.310.975.771	53.714.126.864	29.287.921.075	42.691.072.168
96.609.271.370	130.256.267.577	96.609.271.370	130.256.267.577
8.996.924.304	5.250.532.735	8.996.924.304	5.250.532.735
136.752.422.316	259.086.481.774	136.752.422.316	259.086.481.774
242.358.617.990	394.593.282.086	242.358.617.990	394.593.282.086

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2020
Tổng Giám đốc

Ngô Đức Lưu